

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

Bản án số: 21/2022/DS-PT

Ngày 24/6/2022

*“V/v tranh chấp kiện đòi tài sản và bồi
thường thiệt hại ngoài hợp đồng”*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoài Thanh.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hải Bằng

Ông Nguyễn Văn Lâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Bích Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:
Bà Bùi Thị Hậu - Kiểm sát viên.

Ngày 24/6/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 49/2021/TLPT-DS ngày 23/11/2021 về việc *“Tranh chấp kiện đòi tài sản và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng”*;

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2021/DS-ST ngày 30/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 13/2022/QĐ-PT ngày 05/5/2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 20/2022/QĐ-PT ngày 02/6/2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1971.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Công K, sinh năm 1964.

Đều ở địa chỉ: Thôn X, xã Q, huyện G, tỉnh Hải Dương.

2. Bị đơn:

- Ông Lê Văn H, sinh năm 1969.

- Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1970.

Đều ở địa chỉ: Thôn X, xã Q, huyện G, tỉnh Hải Dương.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Phí Đăng C, sinh năm 1969.

- Ông Lê Văn B, sinh năm 1968.

Đều ở địa chỉ: Thôn X, xã Q, huyện G, tỉnh Hải Dương.

- Ủy ban nhân dân xã Q, huyện G, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo pháp luật : Ông Lê Văn B - Chủ tịch UBND xã.

4. *Người kháng cáo*: Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T.

Tại phiên tòa có mặt bà T, ông K; vắng mặt ông H, bà P, ông C, ông B.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án dân sự sơ thẩm và các tài liệu trong hồ sơ, vụ án có nội dung tóm tắt như sau:

Tại đơn khởi kiện và các bản tự khai, biên bản ghi lời khai, biên bản hòa giải, ông Nguyễn Công K là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị T trình bày:

Hộ gia đình mẹ đẻ ông K là cụ Lê Thị V được giao đất nông nghiệp sử dụng lâu dài là 1.312m² (đất giao theo tiêu chuẩn là 1.240m², đất hương khói liệt sỹ là 72m²) theo biên bản giao đất ngày 20/3/1997, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên chủ hộ là cụ V ngày 12/4/1997, diện tích thể hiện tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 1.308,3m².

Thời điểm được nhà nước giao đất nông nghiệp thì hộ cụ V có 02 nhân khẩu được chia ruộng là cụ V và bà Nguyễn Thị L. Do vợ ông là bà Nguyễn Thị T có 01 suất ruộng tại thôn D, xã E (nay là xã Q) nên năm 2002, khi UBND xã E thực hiện công tác dồn điền đổi thửa, vợ ông đã đổi ruộng với người khác để suất ruộng của vợ ông gộp chung với 02 suất ruộng của hộ cụ V, do đó tổng diện tích đất ruộng được chia là 1.932m². Đến năm 2015, UBND xã thực hiện chính sách dồn điền đổi thửa lần 2 đã lấy mất 01 suất ruộng của bà T để chia cho gia đình ông Lê Văn H và bà Nguyễn Thị P. Ông xác định hiện tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vẫn mang tên cụ V tồn tại 02 suất ruộng với tổng diện tích 1.308m², cộng với 72m² đất hương khói do ông đang quản lý, như vậy thực tế gia đình ông mất 01 suất ruộng của bà T hiện đang do ông H, bà P sử dụng không có căn cứ pháp luật. Ông đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông H, bà P phải trả lại cho hộ gia đình ông 01 suất ruộng canh tác có diện tích 590m² và bồi thường cho hộ gia đình ông sản lượng hai vụ cấy/1 năm do không canh tác được trên suất ruộng trong thời gian 07 năm (tạm tính đến 16/9/2021) là 52.300.000 đồng.

Trong thời gian ông Phí Đăng C phụ trách khu dân cư đội 3, thôn X, xã E (nay là xã Q) đã lấy 01 suất ruộng 03 của vợ ông là bà T giao cho gia đình ông H, bà P chỉ căn cứ vào đơn xin chuyển ruộng viết ngày 10/01/2015 của bà L cùng các tài liệu mà khu dân cư đã cung cấp. Sau khi mất ruộng, ông đã làm đơn đề nghị UBND xã E (nay là Q) giải quyết để thu lại suất ruộng của vợ ông để trả

lại cho gia đình ông canh tác. Thời kỳ này ông B giữ chức vụ Chủ tịch UBND xã không thu hồi ruộng đã giao cho vợ chồng ông H trả lại cho gia đình ông. Như vậy, việc làm trên của ông C và ông B là không đúng quy định pháp luật, cá nhân các ông làm sai nên phải có trách nhiệm bồi thường. Ông yêu cầu ông B và ông C có trách nhiệm liên đới bồi thường thiệt hại do ông bỏ công sức, tiền bạc, trí tuệ, tinh thần cũng như tổn hại về phương tiện trong suốt quá trình đi các nơi đòi ruộng canh tác tổng là 500.000.000 đồng.

Bị đơn bà Nguyễn Thị P và ông Lê Văn H trình bày:

Hộ cụ V được chia hai suất ruộng theo tiêu chuẩn của cụ V và bà L, mỗi tiêu chuẩn là 590m² tại thôn X, xã E, huyện G, tỉnh Hải Dương. Năm 2015, UBND xã E (nay là Q) thực hiện việc dồn điền đổi thửa, chỉnh trang đồng ruộng. Bà L đã có đơn đề nghị với nội dung chuyển suất ruộng 03 của bà L cùng hộ cụ V cho hộ bà P sử dụng. Theo nội dung đề nghị của bà L, khu dân cư số 1 thôn X tổ chức họp quân dân chính khu dân cư. Ban phát triển khu dân cư nhất trí nội dung đơn đề nghị của bà L và chuyển suất ruộng của bà L cho hộ gia đình bà theo đúng kế hoạch dồn điền đổi thửa của xã và khu dân cư. Thời gian trước đây, khi dồn điền, đổi thửa thì bà T đã chuyển 01 suất ruộng của bà T ở thôn D về thôn X nên hộ ông K, bà T hiện nay vẫn đang sử dụng 02 suất ruộng của bà T và cụ V. Do vậy, ông H và bà P không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà T.

Ông Phí Đăng C trình bày:

Năm 2015, UBND xã E (nay là Q) thực hiện việc dồn điền đổi thửa, chỉnh trang đồng ruộng. Bà L đã có đơn đề nghị với nội dung chuyển suất ruộng 03 của bà L cùng hộ cụ V cho hộ bà P sử dụng. Theo nội dung đề nghị của bà L, khu dân cư số 1 thôn X tổ chức họp quân dân chính khu dân cư. Ban phát triển khu dân cư đã nhất trí nội dung đơn đề nghị của bà L và chuyển suất ruộng của bà L cho hộ gia đình bà theo đúng kế hoạch dồn điền đổi thửa của xã và khu dân cư. Thời điểm đó ông là thành viên của tiểu ban dồn điền đổi thửa, thực hiện theo sự chỉ đạo của UBND xã nên bà T không có quyền khởi kiện ông yêu cầu bồi thường mà phải khởi kiện UBND xã Q. Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T.

Ông Lê Văn B trình bày:

Thời điểm thực hiện dồn điền đổi thửa năm 2015, ông là Phó chủ tịch HĐND xã E, chỉ là cán bộ giúp việc cho UBND xã trong việc dồn điền đổi thửa, chỉnh trang đồng ruộng. Đến tháng 8/2015 ông giữ chức vụ Chủ tịch UBND xã E. Ông xác định bà T không có quyền khởi kiện ông yêu cầu bồi thường mà phải khởi kiện UBND xã Q. Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T.

Tại bản án số 02/2021/DS-ST số 02/2021/DS-ST, TAND huyện Ninh Giang đã căn cứ khoản 2, 6 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1

Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166, Điều 271, Điều 273, Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 579, Điều 581, Điều 584, Điều 587 Bộ luật dân sự; Điều 126, Điều 131 Luật đất đai; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T.

Không chấp nhận yêu cầu của bà T đòi ông H và bà P phải trả 01 suất ruộng 03 có diện tích 590m², địa chỉ: Thôn X, xã Q, huyện G, tỉnh Hải Dương.

Không chấp nhận yêu cầu của bà T buộc ông H và bà P phải bồi thường do mất thu nhập trên đất canh tác trong thời gian 7 năm là 4,9 tấn thóc, quy đổi ra tiền Việt Nam đồng tại thời điểm hiện nay là 7.000.000 đồng/tấn thóc; 4,9 tấn thóc x 7.000.000 đồng = 34.300.000 đồng và 06 vụ đồng; 06 vụ đồng x 3.000.000 đồng = 18.000.000 đồng. Tổng cộng là 52.300.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của bà T buộc ông B và ông C phải liên đới bồi thường thiệt hại do bỏ công sức, tiền bạc, trí tuệ, tinh thần cũng như tổn hại về phương tiện trong suốt quá trình đi các nơi đòi đất ruộng canh tác tổng là 500.000.000 đồng. Cụ thể: tiền ngày công lao động 43.950.000 đồng, tiền xăng xe và phôi tô là 13.050.000 đồng; tiền tổn hại trí tuệ, tinh thần là 443.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí sơ thẩm, quyền kháng cáo.

Ngày 14/10/2021, bà T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị hủy bản án sơ thẩm do:

- Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm việc chứng minh và thu thập chứng cứ không theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.
- Tòa cấp sơ thẩm không đưa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng là bà L và những người đồng thừa kế của cụ V.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét buộc bà P, ông H trả lại 01 suất ruộng cho bà T canh tác; đồng thời phải làm rõ việc cấp sơ thẩm nhận định về nội dung: việc Ban phát triển khu dân cư thôn X chuyển ruộng cho bà P là đúng quy định pháp luật.

Đại diện VKSND tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng khoản 3, 4 Điều 308, Điều 310, Điều 311 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Chấp nhận kháng cáo của bà T. Hủy một phần Bản án số 02/2021/DS-ST ngày 30/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện Ninh Giang và đình chỉ giải quyết vụ án về yêu cầu khởi kiện buộc ông B và

ông C có trách nhiệm liên đới bồi thường thiệt hại tổng là 500.000.000 đồng. Hủy một phần Bản án số 02/2021/DS-ST ngày 30/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương về giải quyết yêu cầu khởi kiện buộc ông H và bà P phải trả lại cho bà T 01 suất ruộng canh tác có diện tích 590m² tại thôn X, xã Q, huyện G, tỉnh Hải Dương và bồi thường sản lượng do không được canh tác trên suất ruộng. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm. Bà T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Kháng cáo của nguyên đơn bà T trong hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên kháng cáo là hợp lệ.

Tại phiên tòa vắng mặt ông H, bà P, ông B, ông C nhưng đều có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt những người này.

[2] Về việc xác định tư cách tham gia tố tụng:

Tại đơn khởi kiện, bà T khởi kiện ông H, bà P, xác định ông C, ông B là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Căn cứ theo quy định tại Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự, cấp sơ thẩm xác định ông C, ông B là bị đơn là không chính xác. Tại cấp phúc thẩm xác định lại tư cách tham gia tố tụng của ông C, ông B là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[3] Xét nội dung kháng cáo của bà T đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, Hội đồng xét xử thấy:

[3.1] Đối với yêu cầu khởi kiện của bà T buộc vợ chồng bà P trả 01 suất ruộng diện tích 590m² tại thôn X, xã Q, huyện G, tỉnh Hải Dương và bồi thường thiệt hại trong thời gian bà T không được canh tác.

Năm 1997, UBND xã E giao cho hộ cụ V đất nông nghiệp với nhân khẩu là 2 suất (cụ V và bà L), diện tích 1.312m² (trong đó: đất giao theo tiêu chuẩn nhân khẩu: 1.240m², đất hương khói liệt sỹ: 72m²). Khi giao thực tế ngoài đồng thì tổng diện tích là 1.308,3m². Năm 2014, UBND xã thực hiện công tác dồn điền đổi thửa, chỉnh trang đồng ruộng. Ngày 10/01/2015, bà L có đơn đề nghị UBND xã, tiểu ban dồn điền, đổi thửa thôn X chia chung suất ruộng của mình vào hộ ông H và bà P. Do vậy, UBND xã đã chia cho hộ bà P thêm 590m² đất nông nghiệp.

Bà P có lời khai xác định bà L đã cho vợ chồng bà 590m² đất nên thuộc quyền sử dụng của gia đình bà. Trong khi đó, bà L khai chỉ cho bà P mượn ruộng, nay bà xác định 590m² đất ruộng thuộc quyền sử dụng của bà T. Cấp sơ thẩm không đưa bà L tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nên chưa có căn cứ xác định việc chuyển quyền sử dụng đất của bà L cho bà P là tặng cho, chuyển nhượng hay cho mượn..., không xác định được diện tích đất tranh chấp trong vụ án hiện nay thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ai. Đối tượng tranh chấp trong vụ án là 590m² đất nông nghiệp liên quan đến các suất ruộng chia cho hộ cụ V. Cụ V chết năm 2018 nhưng cấp sơ thẩm không đưa những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ V vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là thiếu sót.

Từ những phân tích trên, xét thấy cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bà T, hủy bản án sơ thẩm đối với việc giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà T buộc vợ chồng bà P trả ruộng và bồi thường thiệt hại, giao hồ sơ cho TAND huyện Ninh Giang giải quyết lại theo quy định tại Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3.2] Đối với yêu cầu khởi kiện buộc ông C, ông B bồi thường thiệt hại do nguyên đơn xác định ông C, ông B có những sai phạm sau: Ông C là trưởng khu dân cư đồng thời là thành viên trong Ban phát triển của thôn X đã lấy suất ruộng của bà T giao cho bà P sử dụng không có căn cứ pháp luật khiến bà T không có ruộng canh tác, gây thiệt hại. Sau khi nguyên đơn phát hiện bị mất ruộng, đã nhiều lần ông K làm đơn lên UBND xã E để yêu cầu giải quyết, lúc đó ông B là Chủ tịch UBND xã không giải quyết thu lại ruộng trả lại cho bà T dẫn đến việc phải khiếu kiện kéo dài.

Như vậy, yêu cầu bồi thường thiệt hại của nguyên đơn liên quan đến trách nhiệm của UBND xã E (nay là xã Q) trong hoạt động quản lý hành chính nhà nước về đất đai. Do vậy, việc nguyên đơn yêu cầu bồi thường thiệt hại thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước. Căn cứ Điều 4, Điều 52 Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước thì Nhà nước giải quyết yêu cầu bồi thường sau khi có văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường hoặc kết hợp giải quyết yêu cầu bồi thường trong quá trình tố tụng hình sự, tố tụng hành chính tại Tòa án...; Trong thời hạn 03 năm kể từ ngày nhận được văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường, người yêu cầu bồi thường có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết yêu cầu bồi thường...

Ngày 25/9/2016, UBND xã E đã ban hành Kết luận nội dung đơn số 01/KL-UBND để giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của ông K. Tại văn bản này đã kết luận nhiều nội dung, trong đó có nội dung: Không

công nhận khiếu nại của ông K đối với Ban phát triển thôn X, xã E khi thực hiện đồn điền, đổi thửa chia thiếu của hộ gia đình ông một suất ruộng 03 (ông C là thành viên Ban phát triển thôn X).

Sau khi UBND xã có Kết luận trên, UBND xã E (nay là xã Q) và UBND huyện G không có quyết định hoặc văn bản nào kết luận việc ông C, ông B có hành vi trái pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn liên quan đến việc đồn điền đổi thửa, chỉnh trang đồng ruộng trên địa bàn xã E giai đoạn 2013-2015.

Vì vậy, TAND huyện Ninh Giang thụ lý, giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà T khởi kiện buộc ông C, ông B bồi thường trong khi không có văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường xác định hành vi trái pháp luật của ông C, ông B là không đủ điều kiện khởi kiện. Do vậy, cần hủy bản án sơ thẩm, đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện này.

[4] Về án phí: Do bản án sơ thẩm bị hủy nên án phí sơ thẩm, chi phí tố tụng sẽ được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét giải quyết lại. Bà T kháng cáo được chấp nhận nên bà T không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 148, Điều 217, khoản 3, 4 Điều 308, Điều 310, Điều 311, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T.

1. Hủy một phần Bản án số 02/2021/DS-ST ngày 30/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương và đình chỉ giải quyết vụ án về yêu cầu khởi kiện buộc ông Lê Văn B và ông Phí Đăng C có trách nhiệm liên đới bồi thường thiệt hại tổng là 500.000.000 đồng.

2. Hủy một phần Bản án số 02/2021/DS-ST ngày 30/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương về giải quyết yêu cầu khởi kiện buộc ông Lê Văn H và bà Nguyễn Thị P phải trả lại cho bà Nguyễn Thị T 01 suất ruộng canh tác có diện tích 590m² tại thôn X, xã Q, huyện G, tỉnh Hải Dương và bồi thường sản lượng do không được canh tác trên suất ruộng.

Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí sơ thẩm, chi phí tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm sẽ xác định lại khi giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Về án phí phúc thẩm: Bà T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả bà T 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số AA/2020/0000029 ngày 27/10/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương (do ông K nộp thay).

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án 24/6/2022.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND huyện Ninh Giang;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ninh Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hoài Thanh